

# **Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung   | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ   | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 11 - 37      |

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 sửa đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện tại 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |                          |   |
|-----------------------|--------------------------|---|
| Bà Đặng Mỹ Linh       | Chủ tịch<br>Thành viên   | từ ngày 14 tháng 2 năm 2020<br>đến ngày 13 tháng 2 năm 2020 |
| Ông Đặng Triệu Hòa    | Phó Chủ tịch<br>Chủ tịch | từ ngày 14 tháng 2 năm 2020<br>đến ngày 13 tháng 2 năm 2020 |
| Ông Đặng Hướng Cường  | Thành viên               |   |
| Bà Cao Thị Quế Anh    | Thành viên               |   |
| Ông Chen Che Jen      | Thành viên               |   |
| Ông Võ Quang Long     | Thành viên               |   |
| Ông Nguyễn Quốc Hương | Thành viên               |   |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tự Lực      | Trưởng ban |
| Bà Hoàng Nữ Mộng Tuyền | Thành viên |
| Bà Đinh Ngọc Hoa       | Thành viên |

# Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                                |
|----------------------|--------------------------------|
| Ông Đặng Triệu Hòa   | Tổng Giám đốc                  |
| Ông Bùi Tường Hiền   | Phó Giám đốc                   |
| Ông Nguyễn Thái Hùng | Giám đốc Tổng Quản lý          |
| Bà Nguyễn Phương Chi | Giám đốc Phát triển Chiến lược |
| Ông Phan Như Bích    | Giám đốc Tài chính             |
| Ông Lu Yen Kun       | Giám đốc Sản xuất và Công nghệ |

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa  
Bà Đặng Mỹ Linh

từ ngày 14 tháng 3 năm 2020  
đến ngày 21 tháng 6 năm 2020

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.


### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 12 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Đặng Triệu Hòa  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60867230/22006453/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anh Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>727.140.945.360</b>   | <b>876.390.241.675</b>    |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>4</b>    | <b>133.220.018.564</b>   | <b>149.989.599.793</b>    |
| 111        | 1. Tiền  |             | 10.120.018.564           | 13.989.599.793            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 123.100.000.000          | 136.000.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           |             | <b>45.000.000.000</b>    | <b>80.000.000.000</b>     |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 5           | 45.000.000.000           | 80.000.000.000            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>50.165.570.050</b>    | <b>103.046.290.685</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 6           | 42.012.210.067           | 94.290.868.321            |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 7           | 2.367.279.192            | 2.446.151.451             |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 8           | 5.786.080.791            | 6.309.270.913             |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>9</b>    | <b>478.759.022.286</b>   | <b>524.957.682.859</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                |             | 487.561.539.334          | 539.301.164.894           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |             | (8.802.517.048)          | (14.343.482.035)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>19.996.334.460</b>    | <b>18.396.668.338</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 14          | 11.446.931.573           | 7.684.573.766             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 17          | 8.492.605.058            | 10.626.211.498            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 17          | 56.797.829               | 85.883.074                |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>1.128.450.965.624</b> | <b>1.193.566.171.578</b>  |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>980.488.497.946</b>   | <b>1.048.021.294.256</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 10          | 980.222.480.068          | 1.047.700.238.196         |
| 222        | Nguyên giá                                     |             | 2.054.740.200.284        | 2.055.787.018.466         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                        |             | (1.074.517.720.216)      | (1.008.086.780.270)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 11          | 266.017.878              | 321.056.060               |
| 228        | Nguyên giá                                     |             | 14.385.298.205           | 14.385.298.205            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                         |             | (14.119.280.327)         | (14.064.242.145)          |
| <b>240</b> | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |             | <b>1.276.183.372</b>     | <b>1.276.183.372</b>      |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 12          | 1.276.183.372            | 1.276.183.372             |
| <b>250</b> | <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>13</b>   | <b>86.912.670.959</b>    | <b>81.697.845.959</b>     |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                      | 13.1        | 80.000.000.000           | 80.000.000.000            |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết                 | 13.2        | 2.386.800.000            | 2.386.800.000             |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 13.3        | 5.214.825.000            | -                         |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           |             | (688.954.041)            | (688.954.041)             |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>59.773.613.347</b>    | <b>62.570.847.991</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 14          | 55.808.131.538           | 57.258.908.806            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 27.3        | 3.965.481.809            | 5.311.939.185             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>1.855.591.910.984</b> | <b>2.069.956.413.253</b>  |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | <b>862.187.209.971</b>   | <b>986.785.068.712</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  |             | <b>774.423.037.713</b>   | <b>822.300.549.301</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 15          | 120.823.702.993          | 227.458.022.237           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 16          | 10.938.167.764           | 38.904.567.735            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 17          | 6.834.409.084            | 2.011.823.443             |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                   |             | 19.113.445.511           | 28.186.498.161            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 18          | 5.800.699.424            | 7.245.093.814             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 19          | 108.134.744.594          | 5.310.529.163             |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn  | 20          | 500.107.066.758          | 510.474.231.598           |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |             | 2.670.801.585            | 2.709.783.150             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>  |             | <b>87.764.172.258</b>    | <b>164.484.519.411</b>    |
| 338        | 1. Vay dài hạn   | 20          | 87.405.668.800           | 164.112.248.703           |
| 342        | 2. Dự phòng phải trả dài hạn                                 |             | 358.503.458              | 372.270.708               |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>993.404.701.013</b>   | <b>1.083.171.344.541</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>21.1</b> | <b>993.404.701.013</b>   | <b>1.083.171.344.541</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần   |             | 707.269.440.000          | 707.269.440.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 707.269.440.000          | 707.269.440.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |             | 35.093.198.872           | 35.093.198.872            |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ  |             | (42.410.550.000)         | -                         |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 1.219.011.000            | 1.219.011.000             |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |             | 292.233.601.141          | 339.589.694.669           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 237.311.753.669          | 125.151.985.656           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 54.921.847.472           | 214.437.709.013           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>1.855.591.930.984</b> | <b>2.069.956.413.253</b>  |

Người lập  
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng  
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng                       | 22.1        | 869.744.119.666  | 1.100.167.476.844  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 22.1        | (823.506.138)  | (958.263.217)  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng              | 22.1        | 868.920.613.528  | 1.099.209.213.627  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                         |             | (753.632.110.276)  | (920.614.746.759)  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng                |             | 115.288.503.252  | 178.594.466.868  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 22.2        | 5.230.332.384  | 3.674.260.292  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                        | 23          | (12.950.937.234)   | (19.456.690.862)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                   |             | (9.827.577.424)  | (15.811.340.025)   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                         | 24          | (13.614.871.854)   | (12.160.452.372)   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 25          | (28.112.190.122)   | (26.915.380.407)   |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 65.840.836.426   | 123.736.203.519  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                           |             | 419.091.981  | 1.016.910.997  |
| 32    | 12. Chi phí khác                            |             | (437.379.102)  | (692.742.674)  |
| 40    | 13. (Lỗ) lợi nhuận khác                     |             | (18.287.121)   | 324.168.323  |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       |             | 65.822.549.305   | 124.060.371.842  |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 27.1        | (9.554.244.457)  | (13.825.659.344)   |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 27.3        | (1.346.457.376)  | (638.708.992)  |
| 60    | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN           |             | 54.921.847.172   | 109.596.003.506  |

Người lập  
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng  
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |  |  |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>65.822.549.305</b>                                      | <b>124.060.371.842</b>                                     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |  |  |
| 02        | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định   | 10, 11      | 67.009.417.521   | 69.879.795.879   |
| 03        | Hoàn nhập dự phòng  |             | (5.540.964.987)  | (6.903.018.780)  |
| 04        | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (3.106.809.100)  | 1.118.860.629  |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (2.150.276.391)  | (3.203.454.228)  |
| 06        | Chi phí lãi vay   | 23          | 9.827.577.424  | 15.811.340.025   |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>131.861.493.772</b>                                     | <b>200.763.895.367</b>                                     |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu  |             | 56.342.251.641   | (46.696.714.458)   |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho  |             | 51.739.625.560   | (38.319.846.716)   |
| 11        | Giảm các khoản phải trả   |             | (142.171.548.913)  | (53.650.791.632)   |
| 12        | Tăng chi phí trả trước  |             | (2.311.580.539)  | (8.721.447.143)  |
| 13        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (10.268.625.121)   | (15.781.942.493)   |
| 14        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 17          | (5.552.647.197)  | (13.417.386.131)   |
| 15        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |             | 721.136.936  | 958.614.804  |
| 16        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (760.118.501)  | (943.421.692)  |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | <b>79.599.987.638</b>                                      | <b>24.190.959.906</b>                                      |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |  |  |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")                                  |             | -  | (5.316.671.546)  |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |             | -  | 260.000.000  |
| 24        | Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn   |             | 35.000.000.000   | 30.000.000.000   |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | (5.214.825.000)  | -  |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi   |             | 2.687.976.015  | 3.565.903.452  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>32.473.151.015</b>                                      | <b>28.509.231.906</b>                                      |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|--|-------------|--|--|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |             |  |  |
| 31    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                             |             | -  | 65.733.563.493   |
| 32    | Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành    |             | (42.410.550.000)   | -  |
| 33    | Tiền thu từ đi vay   |             | 393.551.149.120  | 573.081.222.200  |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay  |             | (480.043.879.827)  | (570.149.811.580)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính |             | (128.903.280.707)  | 68.664.974.113   |
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ         |             | (16.830.142.054)   | 121.365.165.925  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                            |             | 149.989.599.793  | 153.023.136.643  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ    |             | 60.560.825   | 485.671.475  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                           | 4           | 133.220.018.564  | 274.873.974.043  |



Người lập  
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng  
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302018927 sửa đổi lần thứ 18 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2020.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu B1-1, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Trảng Bàng tại Đường số 8, Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, và một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 962 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 963).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 12 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                 |   |   |
|-----------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm      | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị        | 5 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải      | 2 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 6 năm  |
| Phần mềm máy vi tính     | 4 - 5 năm  |

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sáu đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều kỳ với giá trị lớn.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 đến ngày 14 tháng 7 năm 2053.

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc suy giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.16 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | VND                           |                               |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019  |
| Tiền mặt                       | 34.808.646                    | 52.452.397                    |
| Tiền gửi ngân hàng             | 10.085.209.918                | 13.937.147.396                |
| Các khoản tương đương tiền (*) | <u>123.100.000.000</u>        | <u>136.000.000.000</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>133.220.018.564</u></b> | <b><u>149.989.599.793</u></b> |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất có thể áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) tháng trở lên và không quá một (1) năm, và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Các bên khác                                     | 42.012.210.067               | 92.627.651.711               |
| - Công ty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai          | 12.147.995.905               | 14.923.517.117               |
| - Công ty TNHH Coats Phong Phú                   | 10.578.484.323               | 7.398.270.000                |
| - Công ty TNHH Formosa Taffeta Việt Nam          | 5.332.502.510                | 7.928.546.879                |
| - Công Ty TNHH Polytex Far Eastern<br>(Việt Nam) | 4.209.047.067                | 4.268.161.127                |
| - Khác   | 9.744.180.262                | 58.109.156.588               |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 28)                | -                            | 1.663.216.610                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>42.012.210.067</u></b> | <b><u>94.290.868.321</u></b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | VND                         |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Công ty Luật TNHH Invest Consult Saigon | 222.438.500                 | 222.438.500                  |
| Oerlikon Barmag Zweigniederlassung      | -                           | 589.407.693                  |
| Khác                                    | 2.144.840.692               | 1.634.305.258                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b><u>2.367.279.192</u></b> | <b><u>2.446.151.451</u></b>  |

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | VND                         |                              |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Chi hộ                            | 4.634.138.781               | 4.631.116.781                |
| Bảo hiểm xã hội                   | 400.370.194                 | 1.221.397.593                |
| Khác                              | 751.571.816                 | 456.756.539                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b><u>5.786.080.791</u></b> | <b><u>6.309.270.913</u></b>  |
| Trong đó:                         |                             |                              |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 4.634.138.781               | 4.631.116.781                |
| Các bên khác                      | 1.151.942.010               | 1.678.154.132                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                | VND                      |                        |                           |                         |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                         |
|                                | Giá gốc                  | Dự phòng               | Giá gốc                   | Dự phòng                |
| Thành phẩm                     | 314.781.757.948          | (4.275.498.179)        | 322.026.575.272           | (10.179.057.241)        |
| Nguyên vật liệu                | 146.136.273.816          | (4.527.018.869)        | 179.478.522.412           | (4.164.424.794)         |
| Hàng mua đang<br>đi trên đường | 26.643.507.570           | -                      | 37.796.067.210            | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>487.561.539.334</b>   | <b>(8.802.517.048)</b> | <b>539.301.164.894</b>    | <b>(14.343.482.035)</b> |

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

|                                  | VND   |   |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| Số đầu kỳ                        | (14.343.482.035)  | (31.404.107.351)  |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | 5.540.964.987   | 6.903.018.780   |
| Số cuối kỳ                       | <u>(8.802.517.048)</u>  | <u>(24.501.088.571)</u>   |

## Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc          | Máy móc,<br>thiết bị                  | Phương tiện<br>vận tải                              | Thiết bị<br>văn phòng           | Tổng cộng  |
|--|--------------------------------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|--|
|  |                                      |                                       |   |                                 | VND  |
| <b>Nguyên giá:</b>                                   |                                      |                                       |   |                                 |  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019                        | 304.608.626.458                      | 1.563.560.029.589                     | 182.826.636.339<br>(1.046.818.182)                  | 4.791.726.080                   | 2.055.787.018.466<br>(1.046.818.182)                   |
| Thanh lý   | -                                    | -                                     | -   | -                               | -  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020                         | 304.608.626.458                      | 1.563.560.029.589                     | 181.779.818.157                                     | 4.791.726.080                   | 2.054.740.200.284                                      |
| <b>Trong đó:</b>                                     |                                      |                                       |   |                                 |  |
| Đã khấu hao hết                                      | 83.900.367.044                       | 137.306.365.911                       | 21.121.654.126                                      | 1.528.677.166                   | 243.857.064.247  |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                      |                                      |                                       |   |                                 |  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019                        | (131.582.665.642)<br>(4.962.506.633) | (763.771.963.535)<br>(52.397.729.111) | (108.330.866.506)<br>(9.539.923.596)<br>523.439.393 | (4.401.284.587)<br>(54.219.999) | (1.008.086.780.270)<br>(66.954.379.339)<br>523.439.393 |
| Thanh lý   | -                                    | -                                     | -   | -                               | -  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020                         | (136.545.172.275)                    | (816.169.692.646)                     | (117.347.350.709)                                   | (4.455.504.586)                 | (1.074.517.720.216)                                    |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                              |                                      |                                       |   |                                 |  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019                        | 173.025.960.816                      | 799.788.066.054                       | 74.495.769.833                                      | 390.441.493                     | 1.047.700.238.196                                      |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020                         | 168.063.454.183                      | 747.390.336.943                       | 64.432.467.448                                      | 336.221.494                     | 980.222.480.068  |
| <b>Trong đó:</b>                                     |                                      |                                       |   |                                 |  |
| Tài sản sử dụng để thế chấp<br>(Thuyết minh số 20.2) | 91.247.578.104                       | 265.697.023.431                       | 41.150.839.400                                      | 66.000.000                      | 398.161.440.935  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|   | VND                         |
|---|-----------------------------|
|   | <i>Phần mềm máy vi tính</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>  |                             |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>14.385.298.205</u>       |
| <i>Trong đó:</i>  |                             |
| <i>Đã hao mòn hết</i>                                     | 13.834.916.387              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>                            |                             |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019                             | (14.064.242.145)            |
| Hao mòn trong kỳ  | <u>(55.038.182)</u>         |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020                              | <u>(14.119.280.327)</u>     |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                   |                             |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019                             | <u>321.056.060</u>          |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020                              | <u>266.017.878</u>          |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                  | VND                             |                                  |
|------------------|---------------------------------|----------------------------------|
|                  | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Máy móc thiết bị | 255.522.372                     | 255.522.372                      |
| Mua tài sản khác | <u>1.020.661.000</u>            | <u>1.020.661.000</u>             |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <u><b>1.276.183.372</b></u>     | <u><b>1.276.183.372</b></u>      |

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | VND                                    |                             |   |                             |
|--|--|-----------------------------|---|-----------------------------|
|  | <u><i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i></u> |                             | <u><i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i></u> |                             |
|  | <i>Giá gốc</i>                         | <i>Dự phòng</i>             | <i>Giá gốc</i>                          | <i>Dự phòng</i>             |
| Đầu tư vào công ty con<br><i>(Thuyết minh số 13.1)</i>             | 80.000.000.000                         | -                           | 80.000.000.000                          | -                           |
| Đầu tư vào công ty<br>liên kết <i>(Thuyết minh<br/>số 13.2)</i>    | 2.386.800.000                          | (688.954.041)               | 2.386.800.000                           | (688.954.041)               |
| Đầu tư góp vốn vào<br>đơn vị khác <i>(Thuyết<br/>minh số 13.3)</i> | <u>5.214.825.000</u>                   | <u>-</u>                    | <u>-</u>                                | <u>-</u>                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <u><b>87.601.625.000</b></u>           | <u><b>(688.954.041)</b></u> | <u><b>82.386.800.000</b></u>            | <u><b>(688.954.041)</b></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.1 Đầu tư vào công ty con**

|                                       | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                       |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                       | Tỷ lệ<br>sở hữu          | Giá gốc               | Tỷ lệ<br>sở hữu           | Giá gốc               |
|                                       | (%)                      | VND                   | (%)                       | VND                   |
| Công ty TNHH Sợi,<br>Dệt Nhuộm Unitex | 100                      | <u>80.000.000.000</u> | 100                       | <u>80.000.000.000</u> |

Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex ("Unitex") tiền thân là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3901206611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 6 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm giữ 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại Unitex.

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

|                                   | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                      |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|                                   | Tỷ lệ<br>sở hữu          | Giá gốc              | Tỷ lệ<br>sở hữu           | Giá gốc              |
|                                   | (%)                      | VND                  | (%)                       | VND                  |
| Công ty Cổ phần E.DYE<br>Việt Nam | 35,44                    | <u>2.386.800.000</u> | 35,44                     | <u>2.386.800.000</u> |

Công ty Cổ phần E.DYE Việt Nam ("E.DYE") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314352362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 4 năm 2017. Hoạt động chính theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư ("GCNĐKĐT") của E.DYE là thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, phân phối bán lẻ hàng hóa, E.DYE có trụ sở chính đăng ký tại số 102-104-106 đường Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty đang trong quá trình thu hồi khoản đầu tư vào E.DYE theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15-2019/NQHĐQT/TK và số 16-2019/NQHĐQT/TK ngày 19 tháng 6 năm 2019.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                               | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |               | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |         |
|-------------------------------|--------------------------|---------------|---------------------------|---------|
|                               | Tỷ lệ<br>sở hữu          | Giá gốc       | Tỷ lệ<br>sở hữu           | Giá gốc |
|                               | (%)                      | VND           | (%)                       | VND     |
| Công ty TNHH Dintsun Việt Nam | 1,5                      | 5.214.825.000 | -                         | -       |

Công ty TNHH Dintsun Việt Nam là một công ty liên doanh được thành lập dựa trên thỏa thuận góp vốn giữa Dintsun Holding Co., Ltd, Fuhsun Fiber Industries Co., Ltd và Công ty theo Biên bản thỏa thuận góp vốn đầu tư ngày 12 tháng 12 năm 2019.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã góp vốn với số tiền là 225.000 USD trong tổng số 750.000 USD vốn cam kết tương đương với 5% số vốn đầu tư giai đoạn 1.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | VND                      |                           |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                       | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>11.446.931.573</b>    | <b>7.684.573.766</b>      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng            | 5.968.045.865            | 5.764.297.394             |
| Chi phí mua bảo hiểm                  | 3.497.775.974            | 1.200.596.213             |
| Chi phí bảo trì, sửa chữa             | 1.085.180.727            | 320.000.000               |
| Khác                                  | 895.929.007              | 399.680.159               |
| <b>Dài hạn</b>                        | <b>55.808.131.538</b>    | <b>57.258.908.806</b>     |
| Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*) | 37.457.235.828           | 38.086.934.815            |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng            | 18.175.531.651           | 18.778.727.849            |
| Khác                                  | 175.364.059              | 393.246.142               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>67.255.063.111</b>    | <b>64.943.482.572</b>     |

(\*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 20.2, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                 | VND                      |                           |
|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                 | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Tainan Spinning Co., Ltd.       | 77.206.355.600           | 143.907.844.735           |
| Unifi Textile(Suzhou) Co., Ltd. | 13.636.812.350           | 30.689.635.500            |
| Chori Co., Ltd                  | 10.836.019.200           | 14.467.661.640            |
| Thai Toray Synthetics Co., Ltd  | -                        | 12.361.568.256            |
| Khác                            | 19.144.515.843           | 26.031.312.106            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>120.823.702.993</b>   | <b>227.458.022.237</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Các bên khác                               | 9.805.591.121                | 38.904.567.735               |
| <i>Lear Corporation</i>                    | 4.484.195.521                | 542.514.150                  |
| <i>Unifi Textile(Suzhou) Co., Ltd.</i>     | 592.642.087                  | 592.642.087                  |
| <i>Khác</i>                                | 4.728.753.513                | 37.769.411.498               |
| Bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 28</i> ) | 1.132.576.643                | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>10.938.167.764</u></b> | <b><u>38.904.567.735</u></b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | VND                          |                               |                                 |                             |
|---|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
|   | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2019 | Tăng trong kỳ                 | Giảm trong kỳ                   | Ngày 30 tháng<br>6 năm 2020 |
| <b>Phải trả</b>                           |                              |                               |                                 |                             |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp             | 1.713.164.081                | 9.554.244.457                 | (5.552.647.197)                 | 5.714.761.341               |
| Thuế giá trị<br>gia tăng                  | -                            | 87.018.277.430                | (85.967.365.143)                | 1.050.912.287               |
| Thuế thu<br>nhập cá nhân                  | 255.901.763                  | 1.283.144.956                 | (1.471.864.990)                 | 67.181.729                  |
| Thuế xuất<br>nhập khẩu                    | 42.757.599                   | 8.211.854.048                 | (8.254.611.647)                 | -                           |
| Khác                                      | -                            | 2.345.674.012                 | (2.344.120.285)                 | 1.553.727                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b><u>2.011.823.443</u></b>  | <b><u>108.413.194.903</u></b> | <b><u>(103.590.609.262)</u></b> | <b><u>6.834.409.084</u></b> |
| <b>Phải thu</b>                           |                              |                               |                                 |                             |
| Thuế giá trị<br>gia tăng được<br>khấu trừ | 10.626.211.498               | 77.092.381.878                | (79.225.988.318)                | 8.492.605.058               |
| Khác                                      | 85.883.074                   | 9.772.755                     | (38.858.000)                    | 56.797.829                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b><u>10.712.094.572</u></b> | <b><u>77.102.154.633</u></b>  | <b><u>(79.264.846.318)</u></b>  | <b><u>8.549.402.887</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | VND                         |                              |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Chi phí tiện ích          | 2.877.642.147               | 3.486.222.748                |
| Chi phí hoa hồng bán hàng | 2.206.175.113               | 2.660.074.708                |
| Chi phí lãi vay           | 547.748.660                 | 988.796.358                  |
| Khác                      | 169.133.504                 | 110.000.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b><u>5.800.699.424</u></b> | <b><u>7.245.093.814</u></b>  |

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                  | VND                           |                              |
|------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2019 |
| Cổ tức phải trả  | 102.404.730.090               | 126.789.090                  |
| Bảo hiểm xã hội  | 3.026.565.377                 | 3.337.350.476                |
| Khác             | 2.703.449.127                 | 1.846.389.597                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>108.134.744.594</u></b> | <b><u>5.310.529.163</u></b>  |

## Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

| 20. VAY  | Số phát sinh trong kỳ  |                        | Phân loại lại            | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
|  | Tăng                   | Giảm                   |                          |                               |                             |
| VND  |                        |                        |                          |                               |                             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  |                        |                        |                          |                               |                             |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số 20.1)           | 361.452.671.910        | 393.551.149.120        | (391.300.176.860)        | (704.768.768)                 | 362.998.875.402             |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 20.2) | 149.021.559.688        | -                      | (88.743.702.967)         | (734.169.935)                 | 137.108.191.356             |
|  | 510.474.231.598        | 393.551.149.120        | (480.043.879.827)        | (1.438.938.703)               | 500.107.066.758             |
| <b>Dài hạn</b>                                   |                        |                        |                          |                               |                             |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số 20.2)           | 164.112.248.703        | -                      | (77.564.504.570)         | 857.924.667                   | 87.405.668.800              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>674.586.480.301</b> | <b>393.551.149.120</b> | <b>(480.043.879.827)</b> | <b>(581.014.036)</b>          | <b>587.512.735.558</b>      |

## Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY

#### 20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chịu lãi suất dao động từ 2,68% đến 3,20%/năm (đối với dư nợ ngoại tệ). Chi tiết được trình bày như sau:

| Ngân hàng  | Ngày 30 tháng 6        | Giá trị gốc       | Kỳ hạn trả gốc   |
|--|------------------------|-------------------|--|
|  | năm 2020               | USD               |  |
|  | VND                    |                   |  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Kỹ Thương Việt Nam               | 141.799.399.452        | 6.130.540         | Từ ngày 10 tháng 8 năm 2020 đến ngày 5 tháng 12 năm 2020   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Phương Đông Việt Nam             | 77.578.251.300         | 3.354.010         | Từ ngày 10 tháng 9 năm 2020 đến ngày 18 tháng 11 năm 2020  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Ngoại thương Việt Nam            | 65.828.095.650         | 2.846.005         | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2020 đến ngày 14 tháng 12 năm 2020  |
| Ngân hàng TNHH CTBC  | 48.368.299.500         | 2.091.150         | Từ ngày 13 tháng 7 năm 2020 đến ngày 3 tháng 8 năm 2020    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển<br>Thành phố Hồ Chí Minh | 29.424.829.500         | 1.272.150         | Từ ngày 12 tháng 10 năm 2020 đến ngày 26 tháng 12 năm 2020 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>362.998.875.402</b> | <b>15.693.855</b> |  |

## Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nhằm tài trợ cho các dự án đầu tư và chịu lãi suất dao động từ 4,25% đến 4,35% (đối với dự nợ ngoại tệ). Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

| Ngân hàng  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |                  | Kỳ hạn trả gốc   | Hình thức đảm bảo   |
|--|-----------------------------|------------------|--|---|
|  | VND                         | Nguyên tệ<br>USD |  |   |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Xuất Nhập Khẩu<br>Việt Nam | 145.525.964.884             | 6.291.654        | Từ ngày 20 tháng 7 năm 2020<br>đến ngày 20 tháng 10 năm 2021 | Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm quyền<br>sử dụng đất (Thuyết minh số 14) và máy móc thiết bị<br>(Thuyết minh số 10)<br>tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh |
| Ngân hàng TNHH CTBC  | 78.987.895.272              | 3.414.954        | Từ ngày 16 tháng 3 năm 2021<br>đến ngày 5 tháng 12 năm 2022  | Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ<br>máy móc và thiết bị nhập khẩu<br>(Thuyết minh số 10)<br>(dùng trong giai đoạn 4 và 5 của dự án Trảng Bàng)          |

#### TỔNG CỘNG

**224.513.860.156**      **9.706.608**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả      137.108.191.356  
Vay dài hạn      87.405.668.800

## Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|  | Vốn cổ phần     | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng         | VND |
|--|-----------------|-------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|-----|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:</b> |                 |                         |                  |                          |                                      |                   |     |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018                                      | 599.377.980.000 | 35.297.435.379          | -                | 1.219.011.000            | 273.196.061.656                      | 909.090.488.035   |     |
| Tăng vốn   | 107.891.460.000 | (204.236.507)           | -                | -                        | (41.953.660.000)                     | 65.733.563.493    |     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -               | -                       | -                | -                        | 109.596.003.506                      | 109.596.003.506   |     |
| Cổ tức công bố   | -               | -                       | -                | -                        | (106.090.416.000)                    | (106.090.416.000) |     |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019                                       | 707.269.440.000 | 35.093.198.872          | -                | 1.219.011.000            | 234.747.989.162                      | 978.329.639.034   |     |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020:</b> |                 |                         |                  |                          |                                      |                   |     |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019                                      | 707.269.440.000 | 35.093.198.872          | -                | 1.219.011.000            | 339.589.694.669                      | 1.083.171.344.541 |     |
| Mua cổ phiếu quỹ   | -               | -                       | (42.410.550.000) | -                        | -                                    | (42.410.550.000)  |     |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -               | -                       | -                | -                        | 54.921.847.472                       | 54.921.847.472    |     |
| Cổ tức công bố (*)   | -               | -                       | -                | -                        | (102.277.941.000)                    | (102.277.941.000) |     |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020                                       | 707.269.440.000 | 35.093.198.872          | (42.410.550.000) | 1.219.011.000            | 292.233.601.141                      | 993.404.701.013   |     |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 22 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09-2020/INHĐQT/TK ngày 1 tháng 7 năm 2020 phê duyệt tỷ lệ cổ tức bằng tiền là 15% mệnh giá cổ phiếu (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                               | VND   |   |
|-------------------------------|---|---|
|                               | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| <b>Vốn cổ phần đã góp</b>     |   |   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 707.269.440.000   | 599.377.980.000   |
| Tăng trong kỳ                 | -   | 107.891.460.000   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019  | <u>707.269.440.000</u>  | <u>707.269.440.000</u>  |
| <b>Cổ tức đã công bố</b>      | <b>(102.277.941.000)</b>  | <b>(106.090.416.000)</b>  |
| Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu   | -   | (41.953.660.000)  |
| Cổ tức đã trả bằng tiền       | -   | -   |

**21.3 Cổ phiếu**

|   | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |                        | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                        |
|---|--------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|
|   | Số lượng                 | Giá trị<br>(VND)       | Số lượng                  | Giá trị<br>(VND)       |
| <b>Cổ phiếu đăng ký<br/>phát hành</b>           | <b>70.726.944</b>        | <b>707.269.440.000</b> | <b>70.726.944</b>         | <b>707.269.440.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>                    |                          |                        |                           |                        |
| Cổ phiếu đã phát hành<br>và được góp vốn đầy đủ | 70.726.944               | 707.269.440.000        | 70.726.944                | 707.269.440.000        |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 70.726.944               | 707.269.440.000        | 70.726.944                | 707.269.440.000        |
| <b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>     |                          |                        |                           |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                              | (2.541.650)              | (42.410.550.000)       | -                         | -                      |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>                   |                          |                        |                           |                        |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 68.185.294               | 707.269.440.000        | 70.726.944                | 707.269.440.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng**

|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|--|---|---|
|  |   | VND   |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                      | <b>869.744.119.666</b>  | <b>1.100.167.476.844</b>  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                            |   |   |
| Hàng bán bị trả lại  | (823.506.138)   | (679.561.921)   |
| Giảm giá hàng bán  | -   | (278.701.296)   |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>                             | <b>868.920.613.528</b>  | <b>1.099.209.213.627</b>  |
| <i>Trong đó:</i>   |   |   |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i>                              | <i>836.779.682.471</i>  | <i>1.075.084.649.678</i>  |
| <i>Doanh thu đối với bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 28)</i> | <i>32.140.931.057</i>   | <i>24.124.563.949</i>   |

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|--------------------------------|---|---|
|                                |   | VND   |
| Lãi tiền gửi                   | 2.673.655.180   | 3.583.592.134   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2.556.677.204   | 90.668.158  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>5.230.332.384</b>  | <b>3.674.260.292</b>  |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|-------------------------------|---|---|
|                               |   | VND   |
| Lãi tiền vay                  | 9.827.577.424   | 15.811.340.025  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 3.123.359.810   | 3.645.350.837   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>12.950.937.234</b>   | <b>19.456.690.862</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
| Phí vận chuyển  | 4.373.154.096   | 6.586.196.476   |
| Phí phát hành thư tín dụng (L/C),<br>chứng từ xuất khẩu | 4.255.306.150   | 3.097.870.020   |
| Chi phí hoa hồng bán hàng                               | 2.501.739.346   | 1.776.248.417   |
| Khác  | 2.484.672.262   | 700.137.459   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>13.614.871.854</u></b>  | <b><u>12.160.452.372</u></b>  |

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | VND   |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
| Chi phí nhân viên                           | 14.042.540.876  | 12.856.253.153  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 5.105.617.590   | 5.773.453.833   |
| Chi phí phụ tùng, vật phẩm                  | 4.489.324.443   | 3.550.446.746   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 957.025.130   | 1.161.698.287   |
| Khác  | 3.517.682.083   | 3.573.528.388   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b><u>28.112.190.122</u></b>  | <b><u>26.915.380.407</u></b>  |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | VND   |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 522.738.222.461   | 663.398.951.349   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 119.108.627.751   | 133.063.172.313   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định<br>(Thuyết minh số 10 và 11) | 67.009.417.521  | 69.879.795.879  |
| Chi phí nhân viên  | 64.571.646.197  | 67.394.561.000  |
| Khác   | 21.931.258.322  | 25.954.098.997  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>795.359.172.252</u></b>   | <b><u>959.690.579.538</u></b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

- Đối với trụ sở Củ Chi, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, thuế TNDN áp dụng theo từng loại sản phẩm. Cụ thể:

Thu nhập từ sản phẩm FDY và DTY giai đoạn từ 2015 trở đi, được miễn thuế TNDN trong bốn năm (2016 - 2019) và được giảm 50% số thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (2020 - 2028). Thuế suất áp dụng thuế suất là 20%.

Thu nhập từ sản phẩm POY giai đoạn 3 được miễn thuế trong hai năm (2016 - 2017) và giảm 50% số thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (2018 - 2021). Thuế suất áp dụng là 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> | <i>VND<br/>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN kỳ này                              | 5.963.316.961   | 13.825.659.344  |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước | 3.590.927.496   | -   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 1.346.457.376   | 638.708.992   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b><u>10.900.701.833</u></b>  | <b><u>14.464.368.336</u></b>  |

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | VND   |   |
|--|---|---|
|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>65.822.549.305</b>   | <b>124.060.371.842</b>  |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty           | 13.164.509.861  | 24.812.074.368  |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                           |   |   |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ                  | 113.006.436   | 438.897.770   |
| Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng                     | (5.980.897.596)   | (10.351.398.148)  |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 3.590.927.496   | -   |
| Lỗi được chuyển  | 776.342.408   | -   |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                               | (763.186.772)   | (435.205.654)   |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                               | <b>10.900.701.833</b>   | <b>14.464.368.336</b>   |

**27.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

|  | VND  |                              |  |  |
|--|--|------------------------------|--|--|
|  | Bảng cân đối kế toán riêng<br>giữa niên độ |                              | Báo cáo kết quả hoạt động<br>kinh doanh riêng giữa niên độ             |  |
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2020                | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 6<br>năm 2020 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 6<br>năm 2019 |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  |  |                              |  |  |
| Chi phí phải trả   | 475.061.723                                | 555.577.715                  | (80.515.991)   | 36.700.780   |
| Trích trước lương thường   | 2.484.539.814                              | 3.828.333.066                | (1.343.793.252)  | (156.459.526)  |
| Trợ cấp thôi việc phải trả   | 71.700.692                                 | 74.454.142                   | (2.753.450)  | (292.625)  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | 905.403.774                                | 832.884.959                  | 72.518.815   | (528.194.420)  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                       | 28.775.806                                 | 20.689.303                   | 8.086.502  | 9.536.799  |
|  | <b>3.965.481.809</b>                       | <b>5.311.939.185</b>         |  |  |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</b> |  |                              | <b>(1.346.457.376)</b>   | <b>(638.708.992)</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

| Bên liên quan                                   | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ | VND  |  |
|---|---|--------------------|--|--|
|   |   |                    | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi | Bên liên quan do người thân của thành viên HĐQT của Công ty | Bán hàng           | 23.318.139.388   | -  |
| Công ty TNHH P.A.N Châu Á                       | Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty                | Bán hàng           | 8.822.791.669  | 9.891.801.910  |
| Công ty TNHH Dintsun Việt Nam                   | Bên liên quan   | Góp vốn            | 5.214.825.000  | -  |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An    | Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty                | Bán hàng           | -  | 14.232.762.039   |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu và phải trả cho bên liên quan như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ | VND                      |                           |
|--|---|--------------------|--------------------------|---------------------------|
|  |   |                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b> |   |                    |                          |                           |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Hưng Lợi            | Bên liên quan do người thân của thành viên HĐQT của Nhóm Công ty đầu tư | Bán hàng           | -                        | 355.526.818               |
| Công ty TNHH P.A.N Châu Á                                  | Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty                            | Bán hàng           | -                        | 1.307.646.387             |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An               | Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty                            | Bán hàng           | -                        | 43.405                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   |   |                    | <b>-</b>                 | <b>1.663.216.610</b>      |

**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)**

|                                    |             |        |               |               |
|------------------------------------|-------------|--------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH Sợi, Dệt Nhuộm Unitex | Công ty con | Chi hộ | 4.634.138.781 | 4.631.116.781 |
|------------------------------------|-------------|--------|---------------|---------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu và phải trả cho bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|---------------|-------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
|---------------|-------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|

**Người mua trả trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)**

| Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An | Bên liên quan do thành viên HĐQT của Công ty | Ứng trước tiền mua sợi | 1.132.576.643 | - |
|--|--|------------------------|---------------|---|
|--|--|------------------------|---------------|---|

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

|                   | VND  |  |
|-------------------|--|--|
|                   | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Ban Tổng Giám đốc | 1.942.503.820  | 1.953.686.498  |
| Hội đồng Quản trị | 378.000.000  | 270.000.000  |
| Ban Kiểm soát     | 72.000.000   | 72.000.000   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>2.392.503.820</b>                                       | <b>2.295.686.498</b>                                       |

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                      |                           |
|------------------|--------------------------|---------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Dưới 1 năm       | -                        | 113.470.000               |
| Từ 1 đến 5 năm   | 1.362.000.000            | 1.362.000.000             |
| Trên 5 năm       | 8.540.875.000            | 9.902.875.000             |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>9.902.875.000</b>     | <b>11.378.345.000</b>     |


**30. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**


|                             | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Ngoại tệ:<br>Đô la Mỹ (USD) | 96.484                   | 167.437                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

  
\_\_\_\_\_  
Người lập  
Phan Thanh Phú

  
\_\_\_\_\_  
Kế toán trưởng  
Phan Như Bích

  
\_\_\_\_\_  
Tổng Giám đốc  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 12 tháng 8 năm 2020